

Số: 40/QĐ- UBND

Tuyên Quang, ngày 09 tháng 02 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng
lưu vực sông Gâm và lưu vực sông Lô nằm trong địa giới
tỉnh Tuyên Quang năm 2022**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

*Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ
về việc Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Căn cứ Quyết định 3003/QĐ-BNN-TCLN, ngày 29/11/2012 về việc công
bố diện tích rừng thuộc lưu vực trong phạm vi từ hai tỉnh trở lên làm cơ sở cho
việc thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng;*

*Căn cứ Quyết định số 841/QĐ-UBND ngày 24/7/2013 của Chủ tịch Ủy
ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt diện tích rừng có cung ứng dịch vụ môi
trường thuộc lưu vực hồ thủy điện Chiêm Hóa, trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;*

*Căn cứ Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 22/8/2012 của Ủy ban nhân
dân tỉnh Tuyên Quang về việc thành lập Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh
Tuyên Quang; Quyết định số 538/QĐ-UBND ngày 12/5/2020 của Chủ tịch Ủy
ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang quy định tổ chức và hoạt động của Quỹ Bảo
vệ và Phát triển rừng tỉnh Tuyên Quang; Quyết định 45/QĐ-UBND ngày
14/01/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Điều lệ về tổ chức và
hoạt động của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Tuyên Quang; Quyết định
số 563/QĐ-UBND ngày 21/5/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về kiện
toàn Ủy viên Hội đồng Quản lý Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Tuyên
Quang;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Tuyên
Quang tại Tờ trình số 01/TTr-QBVPTR ngày 01/02/2023 về việc phê duyệt
diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng lưu vực sông Gâm và lưu
vực sông Lô nằm trong địa giới tỉnh Tuyên Quang năm 2022.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng thuộc lưu vực sông Gâm và lưu vực sông Lô nằm trong địa giới tỉnh Tuyên Quang năm 2022, với các nội dung sau:

a) Diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng lưu vực sông Gâm (*Lưu vực Nhà máy thủy điện Tuyên Quang và lưu vực Nhà máy thủy điện ICT - Chiêm Hóa*): **134.738,86** ha.

- Diện tích trên địa bàn huyện Na Hang: 64.969,30 ha.
- Diện tích trên địa bàn huyện Lâm Bình: 49.443,93 ha.
- Diện tích trên địa bàn huyện Chiêm Hóa: 20.325,63 ha.

(Chi tiết có Biểu số 01 kèm theo)

b) Diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng lưu vực sông Lô (*Lưu vực Nhà máy thủy điện sông Lô 8A và lưu vực Nhà máy thủy điện sông Lô 8B*): **43.082,62** ha.

- Diện tích trên địa bàn huyện Chiêm Hóa: 5.924,85 ha.
- Diện tích trên địa bàn huyện Hàm Yên: 36.024,75 ha.
- Diện tích trên địa bàn huyện Yên Sơn: 1.133,02 ha.

(Chi tiết có Biểu số 02 kèm theo)

Điều 2. Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Tuyên Quang căn cứ diện tích rừng được phê duyệt tại Quyết định này, thực hiện việc chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, các Giám đốc Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Giám đốc Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Tuyên Quang; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện: Na Hang, Lâm Bình, Chiêm Hóa, Hàm Yên, Yên Sơn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy;
 - Thường trực HĐND tỉnh;
 - Quỹ BV và PTR Việt Nam;
 - Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
 - Như điều 3 (thực hiện);
 - Lưu VT, KT (Toàn).
- (báo cáo)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thế Giang

**Biểu số 01. DIỆN TÍCH RỪNG ĐƯỢC CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG
RỪNG LƯU VỰC SÔNG GÂM NĂM 2022**
**(Lưu vực Nhà máy thủy điện Tuyên Quang và lưu vực Nhà máy thủy điện
ICT - Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang)**

*(Kèm theo Quyết định số 40/QĐ-UBND ngày 09/02/2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

STT	Huyện, xã	Tổng diện tích tự nhiên trong lưu vực (ha)	Tổng diện tích rừng được chi trả DVMTR năm 2022 (ha)	Phân theo nguồn gốc hình thành	
				Rừng tự nhiên (ha)	Rừng trồng (ha)
	TỔNG CỘNG	174.232,00	134.738,86	115.689,57	19.049,29
I	Huyện Na Hang	86.433,74	64.969,30	55.014,72	9.954,58
1	Xã Côn Lôn	5.611,60	4.682,99	4.482,50	200,49
2	Xã Khâu Tinh	8.373,98	7.165,41	6.912,29	253,12
3	Xã Năng Khả	10.684,37	8.844,17	7.603,61	1.240,56
4	Xã Sơn Phú	12.801,36	10.415,95	8.970,30	1.445,65
5	Xã Sinh Long	10.464,19	8.295,63	6.494,79	1.800,84
6	Xã Thanh Tương	10.269,41	9.125,53	8.534,58	590,95
7	Thị trấn Na Hang	4.699,63	2.716,81	1.718,77	998,04
8	Xã Đà Vị	7.838,11	5.095,28	3.667,90	1.427,38
9	Xã Thượng Giáp	2.864,59	1.994,76	1.615,08	379,68
10	Xã Thượng Nông	5.117,79	2.881,87	2.239,70	642,17
11	Xã Yên Hoa	6.088,70	2.881,53	2.003,24	878,29
12	Xã Hồng Thái	1.620,01	869,37	771,96	97,41
II	Huyện Lâm Bình	60.480,99	49.443,93	44.307,75	5.136,18
1	Xã Khuôn Hà	14.545,34	12.033,39	10.530,00	1.503,39
2	Thị trấn Lãng Can	7.333,42	5.710,31	5.261,51	448,80
3	Xã Phúc Yên	17.935,48	15.225,45	13.619,66	1.605,79
4	Xã Thượng Lâm	13.170,21	10.749,23	9.706,75	1.042,48
5	Xã Xuân Lập	7.496,54	5.725,55	5.189,83	535,72
III	Huyện Chiêm Hoá	27.317,27	20.325,63	16.367,10	3.958,53
1	Xã Hùng Mỹ	4.025,89	3.188,51	2.896,24	292,27
2	Xã Phú Bình	5.134,83	3.390,77	2.089,99	1.300,78
3	Xã Kiên Đài	7.509,52	6.431,30	5.634,71	796,59
4	Xã Bình Phú	3.330,39	2.295,27	1.990,26	305,01
5	Xã Yên Lập	7.029,21	4.846,81	3.661,02	1.185,79
6	Xã Ngọc Hội	119,46	76,36	15,07	61,29
7	Xã Tri Phú	8,16	8,16	8,16	
8	Xã Xuân Quang	159,81	88,45	71,65	16,80

**Biểu số 02. DIỆN TÍCH RỪNG ĐƯỢC CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG
RỪNG LƯU VỰC SÔNG LÔ NĂM 2022**
**(Lưu vực Nhà máy thủy điện sông Lô 8A và lưu vực Nhà máy thủy điện
sông Lô 8B)**

*(Kèm theo Quyết định số 40/QĐ-UBND ngày 09/02/2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

STT	Huyện, xã	Tổng diện tích tự nhiên trong lưu vực (ha)	Tổng diện tích rừng được chi trả DVMTR năm 2022 (ha)	Phân theo nguồn gốc hình thành	
				Rừng tự nhiên (ha)	Rừng trồng (ha)
TỔNG CỘNG		105.253,94	43.082,62	18.934,94	24.147,68
I	Huyện Chiêm Hóa	10.387,79	5.924,85	4.607,17	1.317,68
1	Xã Hòa Phú	5.767,61	3.351,39	2.592,19	759,20
2	Xã Nhân Lý	45,74	23,01	8,67	14,34
3	Xã Trung Hà	658,13	404,05	404,05	
4	Xã Yên Nguyên	3.916,31	2.146,40	1.602,26	544,14
II	Huyện Hàm Yên	89.801,49	36.024,75	13.962,96	22.061,79
1	Xã Bạch Xa	2.370,61	248,18	115,29	132,89
2	Xã Bằng Cốc	2.848,29	1.206,02	52,58	1.153,44
3	Xã Bình Xa	2.676,74	583,34	421,91	161,43
4	Xã Đức Ninh	2.090,68	464,00		464,00
5	Xã Hùng Đức	6.362,54	3.147,01	242,34	2.904,67
6	Xã Minh Dân	3.180,62	826,61	395,45	431,16
7	Xã Minh Hương	6.437,73	2.700,71	1.013,15	1.687,56
8	Xã Minh Khương	2.874,07	773,82	609,42	164,40
9	Xã Nhân Mục	1.427,75	213,22	3,47	209,75
10	Xã Phù Lưu	8.823,41	3.611,57	3.400,28	211,29
11	Xã Tân Thành	5.056,83	1.213,24	111,70	S1.101,54
12	Xã Thái Hòa	3.399,76	887,05	65,94	821,11
13	Xã Thái Sơn	4.065,84	1.174,68	246,40	928,28
14	Xã Thành Long	5.287,89	2.787,06	227,62	2.559,44
15	Thị trấn Tân Yên	3.276,83	969,18	340,19	628,99
16	Xã Yên Lâm	12.889,11	7.718,07	2.707,18	5.010,89
17	Xã Yên Phú	9.350,39	3.715,13	869,08	2.846,05
18	Xã Yên Thuận	7.382,40	3.785,86	3.140,96	644,90
III	Huyện Yên Sơn	5.064,66	1.133,02	364,81	768,21
1	Xã Chiêu Yên	2.841,21	629,41	300,83	328,58
2	Xã Phúc Ninh	1.639,81	322,88	63,98	258,90
3	Xã Tứ Quận	583,64	180,73		180,73

